

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN DỰ THI VÒNG 1
KỶ TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC, NĂM HỌC 2022 - 2023
NHÓM VỊ TRÍ VIỆC LÀM GẮN VỚI CÔNG VIỆC HỖ TRỢ, PHỤC VỤ: NHÂN VIÊN
(Kèm theo thông báo số 226/PTB-SGDĐT ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ST T	Mã dự tuyển	Họ và tên	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chứng chỉ chuyên môn/ nghề nghiệp	Chứng chỉ Ngoại ngữ	Chứng chỉ Tin học	Môn thi Ngoại ngữ			Diễn ưu tiên (1,2,3)	Ghi chú
										Anh	Pháp	Trung (*)**		
1	TD169	Lê Minh Thuận	Nam	Công nghệ thông tin (Quản trị viên hệ thống hạng III, mã số: V11.06.14)	Đại học	Công nghệ thông tin		Trình độ B	Đại học	x				
2	TD699	Trần Anh Thư	Nữ	Công nghệ thông tin (Quản trị viên hệ thống hạng III, mã số: V11.06.14)	Đại học	Toán ứng dụng		TOEFL PBT/ITP 360-449	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
3	TD370	Nguyễn Thụy Hoài Phương	Nữ	Công nghệ thông tin (Quản trị viên hệ thống hạng IV, mã số: V11.06.15)	Trung cấp	Công nghệ thông tin	Chứng chỉ bồi dưỡng bổ sung kiến thức nghiệp vụ văn thư	Trình độ B	Trung cấp	x				
4	TD1291	Nguyễn Thị Hồng Thảo	Nữ	Công nghệ thông tin (Quản trị viên hệ thống hạng IV, mã số: V11.06.15)	Cao đẳng	Công nghệ thông tin		Bậc 3	Cao đẳng	x				
5	TD1655	Nguyễn Quốc Trí	Nam	Công nghệ thông tin (Quản trị viên hệ thống hạng IV, mã số: V11.06.15)	Trung cấp	Tin học ứng dụng		Bậc 3	Trung cấp	x				
6	TD4101	Lâm Thanh Hải	Nam	Công nghệ thông tin (Quản trị viên hệ thống hạng IV, mã số: V11.06.15)	Trung cấp	Công nghệ thông tin	Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ B	Trung cấp	x				
7	TD4527	Đặng Thị Út Hoa	Nữ	Công nghệ thông tin (Quản trị viên hệ thống hạng IV, mã số: V11.06.15)	Trung cấp	Công nghệ thông tin		Bậc 2	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
8	TD5377	Trần Phương Quốc Vương	Nam	Công nghệ thông tin (Quản trị viên hệ thống hạng IV, mã số: V11.06.15)	Trung cấp	Tin học ứng dụng		Trình độ B	Trung cấp	x				
9	TD6006	Huỳnh Trọng Hiếu	Nam	Công nghệ thông tin (Quản trị viên hệ thống hạng IV, mã số: V11.06.15)	Đại học	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		Bậc 2	Đại học	x				
10	TD6112	Nguyễn Quốc Anh	Nam	Công nghệ thông tin (Quản trị viên hệ thống hạng IV, mã số: V11.06.15)	Trung cấp	Tin học ứng dụng		Bậc 2	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
11	TD6146	Trịnh Thực Bích	Nữ	Công nghệ thông tin (Quản trị viên hệ thống hạng IV, mã số: V11.06.15)	Cao đẳng	Công nghệ thông tin		B1 (CEFR)	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
12	TD1358	Kiều Võ Xuân Thảo	Nữ	Kế toán (Kế toán viên trung cấp, mã số: 06.032)	Đại học	Kế toán		B1 (CEFR)	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
13	TD1407	Nguyễn Thị Mỹ Diệu	Nữ	Kế toán (Kế toán viên trung cấp, mã số: 06.032)	Cao đẳng	Kế toán		Trình độ B	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
14	TD3066	Đàm Bích Vân	Nữ	Kế toán (Kế toán viên trung cấp, mã số: 06.032)	Cao đẳng	Tài chính doanh nghiệp		Trình độ B	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
15	TD3826	Nguyễn Ngọc Mến	Nữ	Kế toán (Kế toán viên trung cấp, mã số: 06.032)	Đại học	Kế toán		A1 (CEFR)	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
16	TD3840	Nguyễn Thị Kim Luyến	Nữ	Kế toán (Kế toán viên trung cấp, mã số: 06.032)	Cao đẳng	Kế toán		Bậc 2	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
17	TD464	Mai Thanh Tâm	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán - Kiểm toán		Trình độ C	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
18	TD1247	Lê Triều Mỹ	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		B1 (CEFR)	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
19	TD3987	Nguyễn Hải Yến	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		TOEFL PBT/ITP 450-449	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
20	TD4206	Phạm Thu Huyền	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		TOEIC 4KN 600- 845; 140-160; 130- 150	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				

120

ST T	Mã dự tuyển	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chứng chỉ chuyên môn/ nghiệp vụ	Chứng chỉ Ngoại ngữ	Chứng chỉ Tin học	Môn thi Ngoại ngữ			Diện ưu tiên (1,2,3)	Ghi chú
											Anh	Pháp	Miền thi (*,**)		
21	TD4528	Lê Thị Mỹ Hạnh	09/03/1989	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		Bậc 2	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
22	TD4818	Nguyễn Thị Mộng Hồng	05/02/1978	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		Bậc 2	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
23	TD5207	Nguyễn Hoàng Bảo Trăn	06/04/1990	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Tài chính - ngân hàng		Bậc 2	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT nâng cao	x				
24	TD5551	Đoàn Thị Thanh Dung	16/01/1982	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		Trình độ B	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
25	TD5602	Lê Nguyễn Anh Thư	29/07/1990	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		Trình độ B	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
26	TD5823	Huỳnh Minh Hải	29/08/1981	Nam	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		Trình độ B	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
27	TD6156	Nguyễn Thị Kim Thu	01/08/1980	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Tài chính - ngân hàng		Bậc 2	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
28	TD6289	Lê Nguyễn Hồng Anh	21/07/1997	Nữ	Kế toán (Kế toán viên, mã số: 06.031)	Đại học	Kế toán		Bậc 3	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
29	TD4538	Nguyễn Đức Tài	29/03/1996	Nam	Thiết bị, thi nghiệm (Nhân viên thiết bị, thi nghiệm, mã số: V.07.07.20)	Đại học	Sư phạm Hoá học		Trình độ B	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
30	TD5246	Võ Trí Triều	11/11/1985	Nam	Thiết bị, thi nghiệm (Nhân viên thiết bị, thi nghiệm, mã số: V.07.07.20)	Đại học	Điện- Điện tử		Bậc 2	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
31	TD5447	Phạm Thanh Bằng	12/03/1984	Nam	Thiết bị, thi nghiệm (Nhân viên thiết bị, thi nghiệm, mã số: V.07.07.20)	Đại học	Điện- Điện tử	Chứng chỉ bồi dưỡng bổ sung kiến thức nghiệp vụ văn thư	A2 (CEFR)	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
32	TD2277	Nguyễn Trương Hữu Chính	26/07/1997	Nam	Thư Viên (Thư viên viên hạng III, mã số: V.10.02.06)	Đại học	Quản lý giáo dục	Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành thư viện	B1 (CEFR)	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT nâng cao	x				
33	TD4175	Phạm Thị Nga	06/06/1986	Nữ	Thư Viên (Thư viên viên hạng III, mã số: V.10.02.06)	Đại học	Thư viện Thông tin		Trình độ B	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
34	TD4926	Trần Thị Thủy	17/07/1974	Nữ	Thư Viên (Thư viên viên hạng III, mã số: V.10.02.06)	Đại học	Thư viện Thông tin	Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ C	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
35	TD5235	Trần Nhật Vy	04/08/1997	Nữ	Thư Viên (Thư viên viên hạng III, mã số: V.10.02.06)	Đại học	Quản lý giáo dục	Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành thư viện	Bậc 4	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
36	TD575	Trịnh Thanh Bình	30/04/1984	Nữ	Thư Viên (Thư viên viên hạng IV, mã số: V.10.02.07)	Cao đẳng	Thư viện Thông tin	Chứng chỉ bồi dưỡng bổ sung kiến thức nghiệp vụ văn thư	TOEFL PBT/ITP 360-449	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
37	TD1643	Phan Tấn Trục	13/07/1969	Nam	Thư Viên (Thư viên viên hạng IV, mã số: V.10.02.07)	Trung cấp	Thư viện - Thiết bị trường học		Trình độ B	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
38	TD3209	Trần Thị Trinh	02/11/1993	Nữ	Thư Viên (Thư viên viên hạng IV, mã số: V.10.02.07)	Cao đẳng	Sư phạm Tiếng Anh	Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp chuyên ngành thư viện	Bậc 3	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản			*		Cao đẳng Sư phạm Tiếng Anh
39	TD5329	Hoàng Thị Thanh	19/04/1992	Nữ	Thư Viên (Thư viên viên hạng IV, mã số: V.10.02.07)	Cao đẳng	Thư viện		Trình độ A	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT nâng cao	x				
40	TD5636	Lê Thị Minh Thoa	08/04/1995	Nữ	Thư Viên (Thư viên viên hạng IV, mã số: V.10.02.07)	Cao đẳng	Thư viện Thông tin		IELTS 4-4.5	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
41	TD4155	Phan Thị Loan	20/11/1985	Nữ	Văn thư (Văn thư viên trung cấp, mã số: 02.008)	Trung cấp	Kế toán	Chứng chỉ bồi dưỡng bổ sung kiến thức nghiệp vụ văn thư	A1 (CEFR)	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
42	TD4546	Võ Thị Hồng Diễm	14/04/1983	Nữ	Văn thư (Văn thư viên trung cấp, mã số: 02.008)	Trung cấp	Văn thư - Lưu trữ		A1 (CEFR)	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				

Handwritten signature

ST T	Mã dự tuyển	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chứng chỉ chuyên môn/ nghề nghiệp vụ	Chứng chỉ Ngoại ngữ	Chứng chỉ Tin học	Môn thi Ngoại ngữ			Diện ưu tiên (1,2,3)	Ghi chú
											Anh	Pháp	Trung (*)		
43	TD4554	Trần Thị Phương Anh	07/06/1981	Nữ	Văn thư (Văn thư viên trung cấp, mã số: 02.008)	Trung cấp	Văn thư – Lưu trữ	Chứng chỉ bồi dưỡng bổ sung kiến thức nghiệp vụ văn thư	Không	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
44	TD5538	Lê Thị Thu Hồng	31/01/1998	Nữ	Văn thư (Văn thư viên trung cấp, mã số: 02.008)	Cao đẳng	Sư phạm Kinh tế gia đình	Chứng chỉ bồi dưỡng bổ sung kiến thức nghiệp vụ văn thư	A2 (CEFR)	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
45	TD6150	Lý Kim Ngọc	30/07/1988	Nữ	Văn thư (Văn thư viên trung cấp, mã số: 02.008)	Trung cấp	Văn thư – Lưu trữ	Chứng chỉ bồi dưỡng bổ sung kiến thức nghiệp vụ văn thư	Không	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
46	TD1653	Trương Thị Dung Dung	30/03/1993	Nữ	Văn thư (Văn thư viên, mã số: 02.007)	Đại học	Quản lý văn hóa	Chứng chỉ bồi dưỡng bổ sung kiến thức nghiệp vụ văn thư	Trình độ B	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
47	TD4570	Trần Mạnh Lan Anh	30/12/1998	Nữ	Văn thư (Văn thư viên, mã số: 02.007)	Đại học	Quản lý nhà nước	Chứng chỉ bồi dưỡng bổ sung kiến thức nghiệp vụ văn thư	TOEIC 4KN 225 - 445; 70-90; 50-70	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
48	TD5448	Nguyễn Hoàng Hiếu	08/10/1998	Nam	Văn thư (Văn thư viên, mã số: 02.007)	Đại học	Quản lý giáo dục	Chứng chỉ bồi dưỡng bổ sung kiến thức nghiệp vụ văn thư	Bậc 3	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
49	TD6087	Trần Ngọc Giàu	06/09/1997	Nữ	Văn thư (Văn thư viên, mã số: 02.007)	Đại học	Quản trị văn phòng	Chứng chỉ bồi dưỡng bổ sung kiến thức nghiệp vụ văn thư	Trình độ B	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
50	TD6109	Lâm Lê Bích	27/12/1977	Nữ	Văn thư (Văn thư viên, mã số: 02.007)	Đại học	Ngôn ngữ Anh	Chứng chỉ bồi dưỡng bổ sung kiến thức nghiệp vụ văn thư	Đại học	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản			*	2	Cử nhân Ngôn ngữ Anh
51	TD607	Nguyễn Thị Nguyệt Ánh	02/11/1989	Nữ	Y tế (Y sĩ hạng IV, mã số: V.08.03.07)	Trung cấp	Y sĩ		Trình độ B	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
52	TD730	Bùi Ngọc Tú Vinh	11/02/1978	Nữ	Y tế (Y sĩ hạng IV, mã số: V.08.03.07)	Trung cấp	Y sĩ		Không	Cao đẳng	x				
53	TD776	Đặng Thị Cẩm Lê	19/05/1984	Nữ	Y tế (Y sĩ hạng IV, mã số: V.08.03.07)	Trung cấp	Y sĩ		Trình độ B	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
54	TD850	Nguyễn Thị Vui	09/09/1977	Nữ	Y tế (Y sĩ hạng IV, mã số: V.08.03.07)	Trung cấp	Y sĩ		Trình độ B	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
55	TD1618	Lưu Thị Hồng Như	19/08/1997	Nữ	Y tế (Y sĩ hạng IV, mã số: V.08.03.07)	Trung cấp	Y sĩ		B1 (CEFR)	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
56	TD1691	Trần Thị Phương Thúy	18/11/1988	Nữ	Y tế (Y sĩ hạng IV, mã số: V.08.03.07)	Trung cấp	Y sĩ		Bậc 2	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
57	TD2297	Nguyễn Lê Phước Lộc	20/12/1992	Nam	Y tế (Y sĩ hạng IV, mã số: V.08.03.07)	Trung cấp	Y sĩ		Trình độ B	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
58	TD3139	Phạm Thị Duyên	20/05/1981	Nữ	Y tế (Y sĩ hạng IV, mã số: V.08.03.07)	Trung cấp	Y sĩ		Trình độ B	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
59	TD3812	Trần Đăng ThiY Trang	09/08/1985	Nữ	Y tế (Y sĩ hạng IV, mã số: V.08.03.07)	Trung cấp	Y sĩ		Trình độ A	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
60	TD3828	Nguyễn Trần Diễm Mí	29/01/1991	Nữ	Y tế (Y sĩ hạng IV, mã số: V.08.03.07)	Trung cấp	Y sĩ		A1 (CEFR)	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
61	TD3917	Lê Thị Hồng Ngọc	28/06/1985	Nữ	Y tế (Y sĩ hạng IV, mã số: V.08.03.07)	Trung cấp	Y sĩ		Trình độ B	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
62	TD4134	Nguyễn Lê Mai Phương	04/07/1986	Nữ	Y tế (Y sĩ hạng IV, mã số: V.08.03.07)	Trung cấp	Y sĩ		Trình độ B	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
63	TD4211	Lý Thị Trúc Mai	22/07/1984	Nữ	Y tế (Y sĩ hạng IV, mã số: V.08.03.07)	Trung cấp	Y sĩ		Trình độ B	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT hạng cao	x			2	
64	TD4582	Nguyễn Thị Thúy Trang	15/06/1981	Nữ	Y tế (Y sĩ hạng IV, mã số: V.08.03.07)	Trung cấp	Y sĩ		Trình độ C	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
65	TD4704	Nguyễn Thị Kim Chi	15/09/1992	Nữ	Y tế (Y sĩ hạng IV, mã số: V.08.03.07)	Trung cấp	Y sĩ		Không	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				

b70

ST T	Mã dự tuyển	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Vị trí dự tuyển	Trình độ chuyên môn	Chuyên ngành	Chứng chỉ chuyên môn/ nghề nghiệp vụ	Chứng chỉ Ngoại ngữ	Chứng chỉ Tin học	Môn thi Ngoại ngữ			Diện ưu tiên (1,2,3)	Ghi chú
											Anh	Pháp	Trung		
66	TD4911	Nguyễn Hồng Nhiên	08/09/1990	Nữ	Y tế (Y sĩ hạng IV, mã số: V.08.03.07)	Trung cấp	Y sĩ		Trình độ B	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
67	TD5283	Hoàng Thị Linh	15/11/1993	Nữ	Y tế (Y sĩ hạng IV, mã số: V.08.03.07)	Trung cấp	Y sĩ		Trình độ B1	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
68	TD5375	Bùi Thị Mai Nhi	03/12/1986	Nữ	Y tế (Y sĩ hạng IV, mã số: V.08.03.07)	Trung cấp	Y sĩ		Bậc 2	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
69	TD5388	Đỗ Thị Sơn Hà	26/09/1980	Nữ	Y tế (Y sĩ hạng IV, mã số: V.08.03.07)	Trung cấp	Y sĩ		Trình độ B	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
70	TD5450	Mai Đình Hoàng Thi	16/06/1995	Nữ	Y tế (Y sĩ hạng IV, mã số: V.08.03.07)	Trung cấp	Y sĩ		Trình độ C	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
71	TD5594	Nguyễn Thị Thanh Yên	08/03/1993	Nữ	Y tế (Y sĩ hạng IV, mã số: V.08.03.07)	Trung cấp	Y sĩ		A2 (CEFR)	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
72	TD5716	Trần Thị Phương	24/04/1993	Nữ	Y tế (Y sĩ hạng IV, mã số: V.08.03.07)	Trung cấp	Y sĩ		Trình độ B	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
73	TD2278	Trịnh Thị Lan	16/09/1991	Nữ	Thủ quỹ (Nhân viên, mã số: 01.005)	Đại học	Kế toán		Trình độ B	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
74	TD4985	Lê Thị Thanh Bình	09/09/1976	Nữ	Thủ quỹ (Nhân viên, mã số: 01.005)	Trung cấp	Kế toán		Trình độ B	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
75	TD5707	Trương Thị Tuyết Nhung	04/09/1991	Nữ	Thủ quỹ (Nhân viên, mã số: 01.005)	Trung cấp	Tài chính - ngân hàng		Trình độ B	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản	x				
76	TD583	Hà Nhã Phương	20/07/1985	Nữ	Thủ quỹ (Nhân viên, mã số: 01.005)	Đại học	Quản trị Kinh doanh		Trình độ C	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
77	TD2181	Lê Nguyễn Quỳnh Trân	16/10/1992	Nữ	Thủ quỹ (Nhân viên, mã số: 01.005)	Đại học	Quản trị Kinh doanh		TOEIC 4KN 225 - 445; 70-90; 50-70	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
78	TD5556	Nguyễn Thị Mai Trâm	26/01/1989	Nữ	Thủ quỹ (Nhân viên, mã số: 01.005)	Đại học	Quản trị Kinh doanh		Không	Chứng chỉ: A, B, C được cấp trước ngày 15 tháng 12 năm 2016	x				
79	TD6089	Nguyễn Trục Kiều My	23/01/1994	Nữ	Thủ quỹ (Nhân viên, mã số: 01.005)	Đại học	Quản trị Kinh doanh		B2 (CEFR)	Chứng chỉ Ứng dụng CNTT năng cao	x				

Tổng cộng danh sách có 79 thí sinh.

Ghi chú:

- Diện ưu tiên:

1) Anh hùng Lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B.

2) Người dân tộc thiểu số, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an, quân nhân chuyển nghiệp phục vụ, người làm công tác cơ yếu chuyên ngành, học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan dự bị, tốt nghiệp đào tạo chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở được phong quân hàm sĩ quan dự bị đã đăng ký ngạch sĩ quan dự bị, con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của thương binh loại B, con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, con Anh hùng Lao động, con Anh hùng Lao động.

3) Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân, đội viên thanh niên xung phong.

- Miễn thi ngoại ngữ:

*) Có bằng tốt nghiệp chuyên ngành ngoại ngữ cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển

**) Có bằng tốt nghiệp cùng trình độ đào tạo hoặc ở trình độ đào tạo cao hơn so với trình độ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển học tập ở nước ngoài hoặc học bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam, được cơ quan có thẩm quyền công nhận.